

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định biên chế, số người làm việc trong cơ quan,
đơn vị thuộc thành phố Hải Phòng năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức; Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 110-QĐ/BTCTW ngày 28/9/2022 Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của thành phố Hải Phòng năm 2022; Quyết định số 25-QĐ/BTCTW ngày 28/9/2022 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của thành phố Hải Phòng giai đoạn 2022 - 2026;

Thực hiện Kế hoạch số 204-KH/TU ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Thường vụ Thành ủy về sử dụng biên chế của thành phố Hải Phòng năm 2023;

Xét Tờ trình số 251/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2022 và Đề án số 18/ĐA-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về biên chế của thành phố Hải Phòng năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 50/BC-BPC ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân thành phố; các ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính và số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập thành phố Hải Phòng năm 2023 như sau:

1. Tổng biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của thành phố là **2.829** biên chế (trong đó, bố trí **35** biên chế để thực hiện sắp xếp cơ cấu tổ chức các cơ quan, tổ chức hành chính). (Chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo)

2. Tổng biên chế trong các đơn vị sự nghiệp công lập của thành phố là **32.073** biên chế (trong đó, bố trí **38** biên chế để thực hiện sắp xếp cơ cấu tổ chức các đơn vị sự nghiệp). (Chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo)

Điều 2. Định mức về số người làm việc trong các Hội đặc thù và hợp đồng lao động trong cơ quan, đơn vị của thành phố

1. Số người làm việc trong các Hội đặc thù là **88** người và **60** hợp đồng lao động. (Chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo)

2. Số hợp đồng lao động bố trí đảm bảo đủ định mức theo quy định trong các cơ quan, đơn vị của thành phố là **1.731** người. (Chi tiết tại Phụ lục số 04 kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; giao cụ thể biên chế công chức, số người làm việc, hợp đồng lao động đến từng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc để làm căn cứ giao dự toán cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa XVI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban TVQH, Chính phủ;
- VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Bộ Nội vụ;
- Vụ Pháp chế (Bộ Nội vụ);
- TTTU, TT HĐND, UBND TP;
- Đoàn đại biểu Quốc hội HP;
- UB MTTQVN TP;
- Các Ban HĐND TP;
- Đại biểu HĐND TP khoá XVI;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND TP, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- TTQU, TTHU các quận/huyện;
- TT HĐND, UBND các quận/huyện;
- Công báo HP, Cổng TTĐT TP;
- Báo HP, Đài PT và TH HP;
- CV VP ĐBQH và HĐND TP;
- Lưu: VT, HSKH.



Phạm Văn Lập

PHỤ LỤC SỐ 01
BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND thành phố)

STT	TÊN CƠ QUAN	Biên chế năm 2023	Ghi chú
I	Biên chế Đoàn Đại biểu QH và HĐND thành phố HP		
1	Biên chế khối lãnh đạo các cơ quan dân cử	11	
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu QH và HĐND thành phố	33	01 biên chế phục vụ
II	Biên chế sở ban ngành		
1	Văn phòng UBND thành phố	83	02 biên chế phục vụ
2	Sở Ngoại vụ	26	
3	Sở Tư pháp	51	
4	Sở Tài chính	91	01 biên chế phục vụ
5	Sở Nội vụ	82	
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	60	01 biên chế phục vụ
7	Sở Khoa học và Công nghệ	56	
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	69	
9	Sở Lao động -Thương binh và Xã hội	80	
10	Sở Văn hóa và Thể thao	53	
11	Sở Du lịch	29	
12	Sở Thông tin và Truyền thông	32	01 biên chế phục vụ
13	Sở Y tế	73	
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	89	
15	Sở Công Thương	62	
16	Sở Giao thông vận tải	102	01 biên chế phục vụ
17	Sở Xây dựng	138	01 biên chế phục vụ
18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	221	02 biên chế phục vụ
19	Thanh tra thành phố	42	
20	Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng	51	
III	Biên chế khối quận, huyện	1260	08 biên chế phục vụ
1	Quận Hồng Bàng	86	
2	Quận Ngô Quyền	101	
3	Quận Lê Chân	105	01 biên chế phục vụ
4	Quận Kiến An	84	03 biên chế phục vụ

STT	TÊN CƠ QUAN	Biên chế năm 2023	Ghi chú
5	Quận Hải An	90	
6	Quận Đồ Sơn	83	02 biên chế phục vụ
7	Quận Dương Kinh	75	
8	Huyện An Lão	73	
9	Huyện An Dương	74	
10	Huyện Kiến Thụy	73	
11	Huyện Thủy Nguyên	113	
12	Huyện Tiên Lãng	90	
13	Huyện Vĩnh Bảo	97	
14	Huyện Cát Hải	89	
15	Huyện Bạch Long Vĩ	27	02 biên chế phục vụ
IV	Biên chế để bố trí sắp xếp cơ cấu tổ chức các cơ quan	35	
	TỔNG CỘNG	2829	

PHỤ LỤC SỐ 02
SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND thành phố)

STT	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC NGÀNH, LĨNH VỰC	SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC HƯỞNG LƯƠNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
I	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND TP	229
1	Trường Cao đẳng Công nghiệp Hải Phòng	36
2	Trường Cao đẳng Lao động xã hội Hải Phòng	20
3	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hải Phòng	88
4	Vườn Quốc gia Cát Bà	85
II	Sự nghiệp trực thuộc sở, ngành	8.680
1	Văn phòng UBND thành phố	11
2	Sở Ngoại vụ	5
3	Sở Tư pháp	22
4	Sở Nội vụ	8
5	Sở Giáo dục và đào tạo	2.923
6	Sở Khoa học và Công nghệ	25
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	0
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	373
9	Sở Văn hóa và Thể thao	370
10	Sở Thông tin và Truyền thông	14
11	Sở Y tế	4164
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	127
13	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	301
15	Sở Công Thương	19
16	Sở Giao thông vận tải	27
17	Sở Xây dựng	33
18	Ban Quản lý khu Kinh tế Hải Phòng	18
19	Đơn vị sự nghiệp thuộc Thành ủy	50
20	Đơn vị sự nghiệp thuộc Thành đoàn	190
III	Sự nghiệp quận, huyện	23.125
1	Quận Hồng Bàng	1.220
2	Quận Ngô Quyền	1.419
3	Quận Lê Chân	1.852
4	Quận Kiến An	1.082

5	Quận Hải An	1.078
6	Quận Đồ Sơn	587
7	Quận Dương Kinh	657
8	Huyện An Lão	1.866
9	Huyện An Dương	2.166
10	Huyện Kiến Thụy	1.790
11	Huyện Thủy Nguyên	4.259
12	Huyện Tiên Lãng	2.101
13	Huyện Vĩnh Bảo	2.414
14	Huyện Cát Hải	596
15	Huyện Bạch Long Vĩ	38
IV	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị TP	1
V	Biên chế sắp xếp cơ cấu tổ chức	38
	TỔNG SỐ	32.073

PHỤ LỤC SỐ 3

ĐỊNH MỨC SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TẠI MỘT SỐ HỘI ĐẶC THÙ CỦA THÀNH PHỐ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND thành phố)

Số TT	TÊN HỘI	Định mức số người làm việc	Ghi chú (số hợp đồng lao động trong định mức số người làm việc)
1	Hội Làm vườn	4	03 Hợp đồng lao động
2	Hội Chữ thập đỏ	24	
	<i>Cấp thành phố</i>	9	
	<i>Cấp quận, huyện</i>	15	
3	Hội Người mù	48	46 Hợp đồng lao động
4	Hội Nhà báo	2	
5	Hội Đông y	4	01 Hợp đồng lao động
6	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	9	
7	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật	10	02 Hợp đồng lao động
8	Hội Luật gia	5	03 Hợp đồng lao động
9	Câu lạc bộ Bạch Đằng	3	
10	Liên minh Hợp tác xã và Doanh nghiệp TP	23	
11	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị thành phố	5	
12	Hội Kế hoạch hóa gia đình	1	
13	Hội Người cao tuổi	3	03 Hợp đồng lao động
14	Hội Bảo trợ NTT & TMC	2	02 Hợp đồng lao động
15	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Hỗ trợ nông dân thành phố	5	
	Tổng	148	60 hợp đồng lao động

PHỤ LỤC SỐ 4**HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO ĐỊNH MỨC NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số **83**/NQ-HĐND ngày **09** tháng **12** năm 2022 của HĐND thành phố)

STT	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC NGÀNH, LĨNH VỰC	Hợp đồng lao động định mức
I	Sự nghiệp trực thuộc sở, ngành	741
1	Sở Giáo dục và Đào tạo - giáo viên bậc Trung học phổ thông theo Nghị quyết số 102/NQ-CP của Chính phủ	289
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (Trung tâm Cai nghiện ma túy số 2)	80
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Khuyến nông viên và tàu kiểm ngư)	224
4	Đơn vị sự nghiệp thuộc Thành đoàn (Trung tâm Cai nghiện ma túy Gia Minh và Tàu Bạch Long thuộc Tổng đội Thanh niên xung phong Hải Phòng)	90
5	UBND huyện Bạch Long Vĩ (Tàu Hoa Phượng Đỏ)	16
6	Thanh tra Sở Giao thông vận tải (Trạm Kiểm tra trọng tải xe lưu động)	42
II	Sự nghiệp giáo dục quận, huyện (Theo Nghị quyết số 102/NQ-CP của Chính phủ)	990
1	Quận Hồng Bàng	16
2	Quận Ngô Quyền	35
3	Quận Lê Chân	62
4	Quận Kiến An	70
5	Quận Hải An	104
6	Quận Đồ Sơn	26
7	Quận Dương Kinh	48
8	Huyện An Lão	83
9	Huyện An Dương	128

10	Huyện Kiến Thụy	64
11	Huyện Thủy Nguyên	146
12	Huyện Tiên Lãng	104
13	Huyện Vĩnh Bảo	96
14	Huyện Cát Hải	8
	TỔNG SỐ	1.731